

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 3 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thùy Hương và ông Nguyễn Xuân Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân - Gia đình thụ lý số: 112/2024/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991; nơi cư trú: thôn B, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2. Bị đơn: Anh Mai Xuân H, sinh năm 1985; nơi cư trú: thôn B, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Mai Xuân H kết hôn vào ngày 16/8/2010 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng năm 2014 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp, quan điểm sống khác biệt nhau, không có tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra tranh cãi lẫn nhau. Đã nhiều lần vợ chồng hoà giải để níu kéo tình cảm nhưng không có kết quả. Chị L làm đơn xin ly hôn anh Mai Xuân H để ổn định cuộc sống.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có 01 con chung tên là **Mai Anh Đ**, sinh ngày 24/8/2011. Sau ly hôn chị **L** giao con chung của vợ chồng cho anh **H** nuôi dưỡng và chị **L** không đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng, chị **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Chị **L** trình bày không có.

*Tại bản tự khai và biên bản hoà giải, bị đơn - anh **Mai Xuân H** trình bày:*

Về quá trình tìm hiểu và đăng ký kết hôn anh **H** thống nhất trình bày của chị **L**. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014, chị **L** đi miền nam làm ăn, sau đó cắt đứt liên lạc với anh và gia đình. Kể từ năm 2014 cho đến nay vợ chồng anh **H** sống ly thân. Chị **L** làm đơn xin ly hôn anh không đồng ý vì vẫn còn tình cảm với vợ và anh **H** mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi con.

Về con chung: Anh thống nhất với trình bày của chị **L** là vợ chồng có 01 con chung tên **Mai Anh Đ**, sinh ngày 24/8/2011. Sau khi ly hôn, anh **H** có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu chị **L** đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng, anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của chị **Nguyễn Thị L** yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch giải quyết ly hôn đối với anh **Mai Xuân H**, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”; anh **H** có nơi cư trú là **thôn B, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình**, do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình đã giao trực tiếp cho anh **Mai Xuân H** quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập đương sự đến phiên tòa. Tòa án mở phiên tòa ngày 13/3/2025 nhưng anh **Mai Xuân H** vắng mặt. Theo quy định của pháp luật Tòa án đã hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 27/3/2025, anh **H** tiếp tục vắng mặt, như vậy anh **H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ phiên tòa 2 lần nhưng đều vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt anh **Mai Xuân H**.

[2] Về giải quyết yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị L** và anh **mai Xuân H** đăng ký kết hôn tại **UBND xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình** ngày 16/8/2010 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và dẫn đến sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị **L** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị **L** giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh **H**. Xét

thấy nguyện vọng anh **H** mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng thực tế anh chị đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay, Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn đã đến mức độ trầm trọng không thể hàn gắn được, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được; áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị **Nguyễn Thị L** được ly hôn anh **Mai Xuân H** là phù hợp.

Về quan hệ con chung: Chị **L** và anh **H** đều thống nhất trình bày có 01 con chung tên là **Mai Anh Đ**, sinh ngày 24/8/2011. Ý kiến của chị **L** sau ly hôn giao con chung cho anh **H** nuôi dưỡng. Cháu **Đ** đã trình bày nguyện vọng xin được ở với anh **H** cũng phù hợp với nguyện vọng của anh **H** xin được trực tiếp nuôi con. Vì vậy hội đồng xét xử giao con chung của vợ chồng cho anh **H** trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng.

Về phần cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết tại Toà án và tại phiên toà chị **L** có ý kiến không đóng góp nuôi con và anh **H** tại phiên hoà giải ngày 30/12/2024 đã đồng ý nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị **L** và anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng không xem xét.

Về công nợ chung: các bên trình bày không có.

[3] Về án phí vụ kiện: Chị **L** phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 và các Điều 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vụ án vắng mặt anh **Mai Xuân H**.
2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị L**, xử cho chị **Nguyễn Thị L** được ly hôn anh **Mai Xuân H**.

3. Về quan hệ con chung: Giao anh **Mai Xuân H** trực tiếp nuôi dưỡng con **Mai Anh Đ**, sinh ngày 24/8/2011. Chị **L** không đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

4. Về quan hệ tài sản chung: Chị **L** và anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về công nợ chung: Không có.

6. Về án phí vụ kiện:

Chị Nguyễn Thị L phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002771 ngày 10 tháng 12 năm 2024. Chị L đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 27/3/2025); anh Mai Xuân H vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bồ Trạch;
 - Chi cục THADS huyện B;
 - TAND tỉnh Quảng Bình;
 - Các đương sự;
 - UBND xã X
- (GCNKH số: 31/2010, ngày 16/8/2010)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Lan Phương